**PHỤ LỤC 01**

BIỂU MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP THÔNG TIN TÀI CHÍNH THEO QUY ƯỚC
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**1. Báo cáo tổng hợp tình hình tài chính theo quy ước**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:…………………..Địa chỉ:…………………………….** | **Mẫu số BTH 01 – DN***(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THEO QUY ƯỚC**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)*

*Đơn vị tính:…………*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thông tin tình hình tài chính chưa điều chỉnh** | **Giao dịch B** | **Giao dịch C** | **...** | **Thông tin tình hình tài chính theo quy ước** |
| Số liệu trước khi thực hiện các điều chỉnh theo quy ước cho giao dịch B | Điều chỉnh theo quy ước 1 | Điều chỉnh theo quy ước 2,… | Số liệu trước khi thực hiện các điều chỉnh theo quy ước cho giao dịch C | Điều chỉnh theo quy ước 1 | Điều chỉnh theo quy ước 2,… |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Tiền | 111 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (\*) | 122 | (…) |  |  |  |  |  |  |  | (…) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(\*) | 137 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 | (…) |  |  |  |  |  |  |  | (…) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 | (…) |  |  |  |  |  |  |  | (…) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nguyên giá | 222 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 223 | (...) |  |  |  |  |  |  |  | (...) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nguyên giá | 225 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(\*) | 226 | (...) |  |  |  |  |  |  |  | (...) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nguyên giá | 228 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(\*) | 229 | (...) |  |  |  |  |  |  |  | (...) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nguyên giá | 231 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(\*) | 232 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | (...) |  |  |  |  |  |  |  | (...) |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 254 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | (...) |  |  |  |  |  |  |  | (...) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)** | **270** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Phải trả người lao động | 314 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Cổ phiếu quỹ (\*) | 415 | (...) |  |  |  |  |  |  |  | (...) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)** | **440** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Lập, ngày…tháng…năm…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)* | **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)* | **GIÁM ĐỐC***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

*(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày.*

*(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..).*

*(3) Mẫu biểu trên áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư*[*200/2014/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/thong-tu-200-2014-tt-btc-huong-dan-che-do-ke-toan-doanh-nghiep-263599.aspx)*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đối với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính của doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán khác, doanh nghiệp sửa đổi các chỉ tiêu cho phù hợp với chế độ kế toán đang áp dụng.*

**2. Báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động theo quy ước**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:…………………..Địa chỉ:…………………………….** | **Mẫu số BTH 02 - DN***(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THEO QUY ƯỚC***Năm….*

*Đơn vị tính:…………………*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | Kết quả hoạt động kinh doanh trước khi điều chỉnh | **Giao dịch B** | **Giao dịch C** | **...** | **Kết quả hoạt động kinh doanh theo quy ước** |
| Số liệu trước khi thực hiện các điều chỉnh theo quy ước cho giao dịch B | Điều chỉnh theo quy ước 1 | Điều chỉnh theo quy ước 2… | Số liệu trước khi thực hiện các điều chỉnh theo quy ước cho giao dịch C | Điều chỉnh theo quy ước 1 | Điều chỉnh theo quy ước 2… |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)** | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Giá vốn hàng bán** | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ****(20=10-11)** | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7. Chi phí tài chính**-*Trong đó:*Chi phí lãi vay | **22**23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8. Chi phí bán hàng** | **25** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh****{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **11. Thu nhập khác** | **31** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **12. Chi phí khác** | **32** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **13. Lợi nhuận khác****(40 = 31 -32)** | 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế****(50 = 30 + 40)** | **50** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 -52)** | **60** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **18. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) (\*)** | **61** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Lập, ngày……….tháng………….năm…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)* | **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)* | **GIÁM ĐỐC***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

**(1)***Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày.*

**(2)***Mẫu biểu trên áp dụng cho BCTC của doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT*[*200/2014/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/thong-tu-200-2014-tt-btc-huong-dan-che-do-ke-toan-doanh-nghiep-263599.aspx)*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đối với BCTC hợp nhất và BCTC của doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán khác, doanh nghiệp sửa đổi các chỉ tiêu cho phù hợp với chế độ kế toán đang áp dụng.*

*(3) Chỉ tiêu có dấu (\*) chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp trong việc đăng ký niêm yến và duy trì điều kiện niêm yết.*

**3. Thuyết minh báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:…………………..Địa chỉ:…………………………….** | **Mẫu số BTH 09 - DN***(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỔNG HỢP THÔNG TIN TÀI CHÍNH THEO QUY ƯỚC***Năm ....(1)*

**I. Thông tin chung của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các công ty con;

b) Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**II. Thông tin bổ sung cho các điều chỉnh theo quy ước**

1. Mô tả giao dịch, trong đó mô tả bối cảnh, hoàn cảnh cơ cấu lại, chia tách,... và các bộ phận cụ thể tham gia vào giao dịch cơ cấu lại, giao dịch tách công ty.

2. Nội dung và mục đích của thông tin tài chính theo quy ước bao gồm bản chất của sự kiện hoặc giao dịch và ngày giả định sự kiện đã xảy ra hoặc giao dịch đã thực hiện.

3. Thuyết minh nguồn thông tin dữ liệu gốc dùng để điều chỉnh và liệu báo cáo kiểm toán hoặc soát xét về nguồn đó đã được công bố hay chưa.

4. Thuyết minh các điều chỉnh theo quy ước: Doanh nghiệp trình bày thuyết minh chi tiết để giải thích cho từng điều chỉnh quy ước, bao gồm các nội dung sau:

a) Từng giao dịch có ảnh hưởng được phản ánh trong thông tin tài chính theo quy ước;

b) Các đơn vị liên quan;

c) Các giai đoạn báo cáo được trình bày; và

d) Giải thích cụ thể cho từng điều chỉnh theo quy ước.

5. Ngoài thuyết minh cho các điều chỉnh theo quy ước nên trên, doanh nghiệp phải:

a) Thuyết minh các khoản thu nhập và chi phí trọng yếu liên quan trực tiếp đến giao dịch cơ cấu lại, giao dịch tách công ty mà các khoản mục này không phát sinh lại trong kỳ sau và các ảnh hưởng của thuế liên quan của các khoản mục đó.

b) Thuyết minh về các khoản nợ phải trả và tài sản hữu hình và vô hình tiềm tàng, cũng như sự không chắc chắn liên quan đến ảnh hưởng của thời gian hao mòn ước tính của tài sản.

c) Thuyết minh các điều khoản của khoản thanh toán tiềm tàng và ảnh hưởng tiềm tàng đối với thu nhập trong tương lai nếu khoản thanh toán tiềm tàng là cổ phiếu có thể phát hành.

6. Khuyến khích doanh nghiệp thuyết minh bổ sung các thông tin sau:

a) Các thông tin do Ban điều hành thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện sau giao dịch hợp nhất kinh doanh, bao gồm việc cho một số nhân viên thôi việc, đóng cửa các cơ sở kinh doanh và các khoản phí tái cấu trúc khác.

b) Các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động hoặc tính thanh khoản và ảnh hưởng của các điều chỉnh quy ước lên các chỉ số đó.

c) Thời gian sử dụng hữu ích hoặc thời gian phân bổ ước tính của các tài sản trọng yếu được mua trong giao dịch hợp nhất kinh doanh, bao gồm cả tài sản vô hình đã được xác định.

d) Có sự thay đổi về chính sách kế toán áp dụng giữa các giai đoạn lập báo cáo tài chính tổng hợp thông tin theo quy ước

7. Các điều chỉnh theo quy ước cũng phải được chứng minh bằng các bàng chứng thực tế để cung cấp cơ sở đáng tin cậy cho các thông tin tài chính theo quy ước. Các điều chỉnh được chứng minh bằng các bằng chứng thực tế có thể xác định được một cách khách quan. Nguồn thông tin của các bằng chứng thực tế cho các điều chỉnh theo quy ước bao gồm:

a) Thỏa thuận mua bán;

b) Tài liệu tài chính cho sự kiện hoặc giao dịch, như thỏa thuận nợ;

c) Báo cáo định giá độc lập;

d) Tài liệu khác liên quan đến các sự kiện hoặc giao dịch;

e) Báo cáo tài chính được công bố:

f) Thông tin tài chính khác trong bản cáo bạch;

g) Hành động phù hợp theo pháp luật và các quy định có liên quan, như việc tính thuế;

h) Hợp đồng lao động;

i) Hành động của Ban quản trị đơn vị.

Các điều chỉnh nhất quán với khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng của đơn vị và chính sách kế toán theo khuôn khổ đó